

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>TM</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>430.396.573.969</b>	<b>450.500.878.315</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>VI.1</b>	<b>110</b>	<b>13.495.691.919</b>	<b>12.060.733.685</b>
1. Tiền	VI.1	111	13.495.691.919	12.060.733.685
2. Các khoản tương đương tiền		112	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>VI.2</b>	<b>120</b>	<b>15.837.960.204</b>	<b>16.317.960.204</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	15.837.960.204	16.317.960.204
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>VI.2</b>	<b>130</b>	<b>130.067.679.327</b>	<b>127.328.435.596</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	120.077.195.842	114.015.037.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	1.374.320.860	1.686.620.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	VI.4	136	8.748.146.420	11.758.762.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(131.983.795)	(131.983.795)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>VI.3</b>	<b>140</b>	<b>260.889.210.710</b>	<b>283.193.673.555</b>
1. Hàng tồn kho	VI.3	141	261.469.897.658	283.982.608.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(580.686.948)	(788.935.440)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>10.106.031.809</b>	<b>11.600.075.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	493.163.913	307.665.777
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	9.612.867.896	11.292.409.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>203.639.608.419</b>	<b>204.008.112.087</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>	<b>4.450.035.568</b>	<b>3.677.275.515</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.450.035.568	3.677.275.515
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>23.598.890.649</b>	<b>24.293.244.755</b>
1. TSCĐ hữu hình	VI.6	221	19.626.517.018	20.291.245.665
- Nguyên giá		222	48.873.649.504	48.750.235.866
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(29.247.132.486)	(28.458.990.201)
2. TSCĐ thuê tài chính		224	-	-
- Nguyên giá		225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	-	-
3. TSCĐ vô hình	VI.6	227	3.972.373.631	4.001.999.090
- Nguyên giá		228	6.131.878.777	6.048.588.777
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.159.505.146)	(2.046.589.687)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	VI.7	231	52.826.363	52.826.363
- Giá trị hao mòn lũy kế		232	(52.826.363)	(52.826.363)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>1.136.496.296</b>	<b>1.136.496.296</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	1.136.496.296	1.136.496.296
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>VI.8</b>	<b>250</b>	<b>156.653.927.580</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251	108.545.702.580	108.545.702.580
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	48.108.225.000	48.108.225.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>VI.9</b>	<b>260</b>	<b>17.800.258.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.9	261	17.800.258.326	18.247.167.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>	<b>634.036.182.388</b>	<b>654.508.990.402</b>

11/01/2020 09:11:11

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>447.082.506.928</b>	<b>471.976.587.326</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>413.700.039.554</b>	<b>434.269.439.976</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.11	311	83.751.588.890	121.333.363.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.11	312	108.072.918	175.616.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.12	313	2.388.502.014	3.681.288.983
4. Phải trả người lao động		314	452.455.047	99.015.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	180.000.000	180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.13	319	4.866.821.957	4.176.789.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.10	320	321.952.598.728	304.487.301.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322	-	136.064.482
13. Quỹ bình ổn giá		323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>33.382.467.374</b>	<b>37.707.147.350</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331	21.803.067.505	28.157.477.481
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	180.500.000	130.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	10.801.377.000	8.821.647.000
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	597.522.869	597.522.869
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>186.953.675.460</b>	<b>182.532.403.076</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>186.903.675.460</b>	<b>182.482.403.076</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	433.056.160	433.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	8.876.126.506	8.876.126.506

11/03/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.769.530.701	35.348.258.317
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	35.348.258.317	32.093.117.520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.421.272.384	3.255.140.797
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>634.036.182.388</b>	<b>654.508.990.402</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

Ngày 21 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	173.238.732.013	155.628.274.676	173.238.732.013	155.628.274.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	772.330.471	2.111.591.708	772.330.471	2.111.591.708
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	172.466.401.542	153.516.682.968	172.466.401.542	153.516.682.968
4. Giá vốn hàng bán	11	126.504.800.778	119.147.503.704	126.504.800.778	119.147.503.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	45.961.600.764	34.369.179.264	45.961.600.764	34.369.179.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.450.634.266	427.910.667	1.450.634.266	427.910.667
7. Chi phí tài chính	22	5.020.927.640	3.409.165.941	5.020.927.640	3.409.165.941
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	4.978.857.488	3.364.459.513	4.978.857.488	3.364.459.513
8. Chi phí bán hàng	25	26.627.056.736	16.971.012.142	26.627.056.736	16.971.012.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.393.557.493	9.254.215.938	10.393.557.493	9.254.215.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	5.370.693.161	5.162.695.910	5.370.693.161	5.162.695.910
11. Thu nhập khác	31	573.965.755	513.966.589	573.965.755	513.966.589
12. Chi phí khác	32	22.603	1.143.617	22.603	1.143.617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	573.943.152	512.822.972	573.943.152	512.822.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.944.636.313	5.675.518.882	5.944.636.313	5.675.518.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.523.363.929	1.339.970.676	1.523.363.929	1.339.970.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4.421.272.384	4.335.548.206	4.421.272.384	4.335.548.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	327	352	327	352
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

Ngày 21 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỬ TRIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.944.636.313	5.675.518.882
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	901.057.744	797.808.318
Các khoản dự phòng	03	(208.248.492)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	-	182.810.449
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.943.761)	(46.293.652)
Chi phí lãi vay	06	4.978.857.488	3.364.459.513
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>11.552.359.292</b>	<b>9.974.303.510</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.811.179.689)	5.206.615.039
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.929.633.881	45.289.057.319
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(44.307.495.843)	(51.301.112.442)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	261.411.479	(1.501.449.400)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.978.857.488)	(3.364.459.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.706.025.825)	(1.673.026.804)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(199.629.222)	(3.455.538.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>(18.259.783.415)</b>	<b>(825.610.291)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(294.229.490)	(38.809.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	480.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.943.761	46.293.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>249.714.271</b>	<b>7.484.197</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	162.583.812.296	117.720.594.449
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(143.138.784.918)	(125.086.310.512)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.445.027.378</b>	<b>(7.365.716.063)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.434.958.234</b>	<b>(8.183.842.157)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.060.733.685</b>	<b>14.241.693.134</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.495.691.919</b>	<b>6.057.850.977</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

Ngày 21 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 (số cũ 55-03-000017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 16 vào ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3900057
- Fax: 0275 3829528

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 135.288.140.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/03/2020 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Công ty con tại ngày 31/03/2020:

- CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI
- CÔNG TY CP VACXIN & SINH PHẨM NHA TRANG

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**
  - a. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.
  - b. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.
- II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**
  1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.
  2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.
- III. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
  1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
  2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020.
- IV. **Các chính sách kế toán áp dụng**
  1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.**
  2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
  3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.**

Căn cứ vào thời hạn vay.
  4. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
  5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.  
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.  
Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### ▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

#### ▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ▪ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### ▪ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ▪ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### ▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

#### ▪ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### ▪ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### **11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

▪ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

### **18. Nguyên tắc chi nhận vốn chủ sở hữu**

▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

### **22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

### 24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng.

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	179.970.714	360.888.777
Tiền gửi ngân hàng	13.315.721.205	11.699.844.908
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.495.691.919</b>	<b>12.060.733.685</b>

#### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	120.077.195.842	114.015.037.103
Trả trước cho người bán	1.374.320.860	1.686.620.248
Các khoản phải thu khác	8.748.146.420	11.758.762.040
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130.199.663.122</b>	<b>127.460.419.391</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(131.983.795)	(131.983.795)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>130.067.679.327</b>	<b>127.328.435.596</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**3. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	416.922.544	13.112.193.956
Nguyên liệu, vật liệu	1.832.538.106	1.553.941.144
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	218.993.400	160.408.136
Hàng hóa	259.001.443.608	269.156.065.759
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>261.469.897.658</b>	<b>283.982.608.995</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(580.686.948)	(788.935.440)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>260.889.210.710</b>	<b>283.193.673.555</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	3.111.252.818	3.659.249.292
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.578.692.653	6.898.821.504
Thuế TNCN	986.918.456	1.150.691.244
Phải thu khác	71.282.493	50.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.748.146.420</b>	<b>11.758.762.040</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	19.428.924.936	8.803.273.633	12.992.938.196	7.525.099.101	48.750.235.866
Mua trong kỳ	0	123.413.638	0	0	123.413.638
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.428.924.936</b>	<b>8.926.687.271</b>	<b>12.992.938.196</b>	<b>7.525.099.101</b>	<b>48.873.649.504</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9,980,501,169	5,009,027,528	6,709,534,164	6,759,927,340	28,458,990,201
Khấu hao trong kỳ	192.155.334	215.739.472	240.176.047	140.071.432	788.142.285
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.172.656.503</b>	<b>5.224.767.000</b>	<b>6.949.710.211</b>	<b>6.899.998.772</b>	<b>29.247.132.486</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>9.457.052.728</b>	<b>3.785.617.172</b>	<b>6.283.404.032</b>	<b>765.171.761</b>	<b>20.291.245.665</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.256.268.433</b>	<b>3.701.920.271</b>	<b>6.043.227.985</b>	<b>625.100.329</b>	<b>19.626.517.018</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm	6.048.588.777
Tăng trong kỳ	83.290.000
Giảm trong kỳ	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.131.878.777</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	2.046.589.687
Khấu hao trong kỳ	112.915.459
Giảm trong kỳ	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.159.505.146</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	4.001.999.090
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.972.373.631</b>

**7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục

Nhà cửa vật kiến trúc

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm	52.826.363
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.826.363</b>

**Khấu hao lũy kế**

Số dư đầu năm	52.826.363
Giảm trong kỳ	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.826.363</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	0
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>0</b>

Wolm A.S.V.V.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty con	108.545.702.580	108.545.702.580
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	48.108.225.000	48.108.225.000
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	156.653.927.580	156.653.927.580
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>156.653.927.580</b>	<b>156.653.927.580</b>

*Đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:*

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Cty CP Dược Yên Bái	3.485.470	56.372.194.580	3.485.470	56.372.194.580
Đầu tư vào cty CODUPHA	4.226.950	48.108.225.000	4.226.950	48.108.225.000
Đầu tư vào cty Vaxxin và sinh phẩm Nha Trang	4.366.680	52.173.508.000	4.366.680	52.173.508.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<b>Cộng</b>	<b>12.079.100</b>	<b>156.653.927.580</b>	<b>12.079.100</b>	<b>156.653.927.580</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Trả trước tiền thuê đất	10.625.748.384	10.728.164.075
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	617.631.845	616.680.052
Chi phí sửa chữa kho, VP TP HCM	5.536.044.763	5.729.823.067
Chi phí tư vấn nhượng quyền phân phối Quyền phân phối sản phẩm	1.020.833.334	1.133.333.335
Chi phí trả trước dài hạn khác		33.333.332
		5.834.080
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.800.258.326</b>	<b>18.247.167.941</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng Vietinbank	244.977.031.823	229.302.557.339
Vay ngân hàng MBBank	57.390.813.097	52.368.417.424
Vay ngân hàng Techcombank	19.397.317.171	19.989.249.950
Vay đối tượng khác	187.436.637	187.436.637
Vay dài hạn đến hạn trả		2.639.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>321.952.598.728</b>	<b>304.487.301.350</b>

\*\* Vay tại Vietinbank – CN Bến Tre: chịu lãi suất 6%/năm đối với VND với thời hạn vay dưới 6 tháng, trên 6 tháng đến 7 tháng chịu lãi suất vay là 7%/năm, được thế chấp bằng các tài sản và quyền tài sản theo HĐ thế chấp số 009/2019/HĐBĐ/NHCT78005 và HĐ số 008/2019/HĐBĐ/NHCT78005 ký ngày 04 tháng 7 năm 2019, văn bản sửa đổi ký ngày 11 tháng 10 năm 2019.

\*\* Vay MBBank Bến Tre: lãi suất vay ưu đãi là 5,8% với thời hạn vay là 6 tháng, hiện đang hết thời gian ưu đãi, lãi suất vay là 6,3%/ năm thế chấp các tài sản theo danh mục của HĐ thế chấp số 15665.19.855.4669383.BĐ ký ngày 14 tháng 6 năm 2019.

\*\* Vay Techcombank lãi suất 6%/năm theo HĐ.

\*\* Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

### 11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	83.751.588.890	121.333.363.212
Người mua trả tiền trước	108.072.918	175.616.285
Phải trả người bán dài hạn	21.803.067.505	28.157.477.481
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.662.729.313</b>	<b>149.666.456.978</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

### 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	223.228.871	613.403.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.512.030.855	1.694.692.751
Thuế thu nhập cá nhân	653.242.288	1.373.192.581
Thuế đất		0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.388.502.014</b>	<b>3.681.288.983</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	158.965.728	170.489.017
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	685.295.226	121.196.452
Cổ tức phải trả	448.561.950	448.561.950
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	238.221.000	238.221.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên và thường xuyên thu hộ		
Phải trả thuế TNCN		44.428.768
Phải trả khác (Sở Y tế, hàng hóa)	3.335.778.053	3.153.892.702
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.866.821.957</b>	<b>4.176.789.889</b>

**14. Cổ phần**

	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	13.528.814	12.314.494
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	13.528.814	12.314.494
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
Lãi sau thuế của Công ty	4.421.272.384	4.335.548.206
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.528.814	12.314.494
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>327</b>	<b>352</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
Doanh thu bán hàng	173.238.732.013	155.628.274.676
Chiết khấu thương mại	508.994.041	1.254.076.734
Giảm giá hàng bán	10.542.857	11.988.001
Hàng bán bị trả lại	252.793.573	845.526.973
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>172.466.401.542</b>	<b>153.516.682.968</b>

325  
GT  
PH  
ITF  
E-7

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.944.636.313	5.675.518.882
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.672.183.332	1.024.334.500
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	7.616.819.645	6.699.853.382
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.523.363.929</b>	<b>1.339.970.676</b>

**VIII. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày 31/03/2020 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre có các bên được xem là liên quan như sau:

<b>STT</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	Công ty liên kết

**Giao dịch với các bên liên quan:**

<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	17.728.683.466	11.296.780.428
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	10.428.794.015	10.068.082.040
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	164.730	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 21 tháng 04 năm 2020.

*Bến Tre, ngày 21 tháng 04 năm 2020*

**Lập bảng**



Nguyễn Thị Thanh Giang

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHẠM THỨ TRIỆU

